

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 196/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 20/6/2024
V/v tranh chấp "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Bích Thiên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Văn Năm
2. Bà Trương Thị Út Mỹ

Thư ký phiên tòa: Bà Cà Thị Lan - Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Ông Võ Minh Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 106/2024/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2024 về việc tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 113/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 159/2024/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Đặng Thị Thanh S, sinh năm xxxx. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Nguyễn Thanh T, sinh năm xxxx. (vắng mặt không lý do)

Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn xin ly hôn ngày 15/3/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đặng Thị Thanh S trình bày:

- Về hôn nhân: Sau thời gian quen biết nhau và tìm hiểu nhau khoảng vài tháng, chị và anh T tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Anh chị tổ chức đám cưới vào năm 2005 và đăng ký kết hôn vào năm 2012 tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện G. Sau khi cưới, vợ chồng chị sinh sống cùng gia đình chồng tại khu phố C, thị trấn V được khoảng vài năm thì được gia đình chồng cho đất cất nhà ra riêng. Cuộc sống chung hạnh phúc đến cách nay khoảng 5-6 năm thì anh S nghiện ma túy nên vợ chồng chị phát sinh nhiều mâu thuẫn, chị đi làm tại thành phố Hồ Chí Minh và dẫn theo cháu L đến nay khoảng hơn 01 năm. Sau khi nghiện ma túy, anh T cũng đi làm lo cho vợ con nhưng thời gian sau, anh T nghiện nặng nên chị không thể khuyên anh được nữa.

Sau khi chị dẫn con đi làm, anh T ghen tuông, nhiều lần hăm dọa và có lần đánh chị nên chị không thể chịu đựng được và yêu cầu ly hôn với anh T.

- Về con chung: Anh chị chung sống có 02 người con chung là cháu Nguyễn Thanh L, sinh ngày xx/xx/xxxx hiện sống cùng anh T và cháu Nguyễn Thanh L1, sinh ngày xx/xx/xxxx hiện sống cùng chị. Ly hôn chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Vợ chồng chị xây cất được 01 ngôi nhà cấp 4 kiên cố trên phần đất do gia đình chồng tặng cho thuộc thửa số 104 tọa lạc tại khu phố C, thị trấn V. Thửa đất này hiện do chị đứng tên quyền sử dụng theo giấy chứng nhận được cấp vào năm 2023. Nhà đất hiện do anh T đang quản lý, sử dụng. Ly hôn, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung mà để vợ chồng chị tự thỏa thuận.

- Về nợ chung: Không có.

** Theo Biên bản lấy lời khai ngày 23 tháng 5 năm 2024, bị đơn anh Nguyễn Thanh T trình bày:*

- Về hôn nhân: Vợ chồng anh quen biết và tìm hiểu nhau khoảng vài tháng thì tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện; anh chị đám cưới vào năm 2006 và đến năm 2012 đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn V như chị S trình bày. Sau khi cưới, anh thường xuyên đi biển, mỗi đợt đi khoảng 10 ngày mới về nhà; chị S buôn bán cá và chuyển sang làm công nhân khoảng 02 năm nay. Vợ chồng anh chung sống hạnh phúc, không phát sinh mâu thuẫn. Khi đi biển về, anh có đánh bài, đá gà nhưng giữ chừng mực để lo kinh tế gia đình, nuôi vợ con. Tháng 9/2023, chị S nói chở con đi học rồi dẫn con bỏ nhà đi không rõ tung tích. Khoảng vài tháng sau, anh có liên lạc được với chị S qua điện thoại để kêu chị về nhận tiền đền bù đất. Anh nhiều lần nan nỉ chị S dẫn con về nhưng chị không đồng ý. Nay anh không đồng ý ly hôn, anh xin được hàn gắn tình cảm với chị S do anh còn thương chị rất nhiều.

- Về con chung: Vợ chồng anh chung sống có 02 con chung như chị S trình bày, cháu L hiện đi làm tại huyện C (thành phố H), cháu L1 hiện sống cùng chị S. Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi con chung mà để vợ chồng anh tự thỏa thuận.

- Về tài sản chung: Vợ chồng anh có 01 ngôi nhà cấp 4 và 01 thửa đất diện tích khoảng 80m² tọa lạc tại khu phố C, thị trấn V hiện do anh đang quản lý, sử dụng. Nguồn gốc nhà đất do ba mẹ anh tặng cho và vợ chồng anh có xây sửa thêm với chi phí khoảng vài chục triệu đồng. Anh và chị S không tranh chấp về tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Đặng Thị Thanh S, cho chị S được ly hôn với anh Nguyễn Thanh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt không lý do dù đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của chị S, nhận thấy:

- Chị và anh T kết hôn năm 2012, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện G theo Giấy chứng nhận kết hôn số xx ngày 23/4/2012 nên là hôn nhân hợp pháp.

- Quá trình chung sống, vợ chồng chị phát sinh nhiều mâu thuẫn như lời trình bày trên của chị và anh S. Hiện chị đã ra sống riêng và đi làm tại thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 9/2023 đến nay; anh T xác định còn thương chị nhưng không có giải pháp hàn gắn tình cảm. Do đó Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng anh chị đã thật sự trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị S, cho chị được ly hôn với anh T là cần thiết và phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

4 Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị S yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu án phí là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Đặng Thị Thanh S, cho chị S được ly hôn với anh Nguyễn Thanh T.

2. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị S phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0013320 ngày 29/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G nên xem như chị đã nộp xong án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TG;
- VKSND H.GCĐ;
- CC.THADS H.GCĐ;
- UBND TT.V;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Bích Thiên